

**Phiếu an toàn hóa chất**  
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.02.19

Số phiên bản 10

Sửa lại: 2023.02.19

**\* Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp**

· Phân loại sản phẩm	
· Tên thương mại	<b>tesa 61395</b>
· Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng:	Không có thêm thông tin có liên quan.
· Loại hàng hóa	PC0 Khác Chất kết dính, chất bịt kín PC1 băng keo
· Hướng dẫn sử dụng	
· Nhà sản xuất / Nhà phân phối:	tesa SE Hugo-Kirchberg-Strasse 1 D-22848 Norderstedt Tel.: +49-40-88899-101 Germany
· Các thông tin chi tiết có thể tìm thấy ở:	tesa SE, Corporate Regulatory Affairs SDS@tesa.com, Tel.: +49-40-88899-6954
· Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp	Reception Headquarters tesa SE, Hugo-Kirchberg-Str. 1, 22848 Norderstedt, Germany Phone: +49 40 88899 2667 (Mon.-Thurs. 07:00-18:00h, Fr. 07:00-15:00h)

**\* Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất**

· Phân loại chất và hỗn hợp	Sản phẩm này không được phân loại theo Hệ thống Hải hòa Toàn Cầu (GHS)
· Các phần tử nhãn hiệu	
· Các yếu tố trên nhãn GHS	Sản phẩm được xếp loại và ghi nhãn theo quy định của CLP
· Các hình biểu thị sự nguy hiểm	khoảng trống
· Từ cảnh báo	khoảng trống
· Các hướng dẫn về các nguy hiểm	khoảng trống
· Các dấu hiệu nguy hiểm khác:	The product contains no elutable organic halogens, which will increase the AOX-values of the waste water. Sản phẩm không chứa bất kỳ hợp chất halogen liên kết hữu cơ (AOX), nitrat, hợp chất kim loại nặng nào (tổng dưới 100 ppm) và formaldehyde.
· Kết quả của đánh giá PBT và vPvB Results	
· PBT:	Không được áp dụng
· vPvB:	Không được áp dụng

**\* Phần 3: Thông tin về thành phần các chất**

· Hỗn hợp chất	
· Mô tả	Hãng: phim polyester Chất kết dính: este axit polyacrylic trộn với nhựa kết dính Bìa: phát hành giấy
· Các chất thành phần nguy hiểm:	khoảng trống
· SVHC	Không chứa các chất SVHC hoặc <0,1%
· Quy định (Tiêu chuẩn Châu Âu) về chất tẩy rửa và ghi nhãn nội dung Số. 648/2004	bỏ qua
· Các hướng dẫn đính kèm:	Đối với các từ ngữ dùng để chỉ rủi ro được liệt kê trong mục 16

(Xem tiếp ở trang 2)

**Phiếu an toàn hóa chất**  
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.02.19

Số phiên bản 10

Sửa lại: 2023.02.19

Tên thương mại tesa 61395

(Xem tiếp ở trang 1)

**Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế**

- Mô tả về các biện pháp sơ cứu
- Hướng dẫn chung: Không yêu cầu biện pháp đặc biệt
- Sau khi hít vào: Khoảng chống
- Sau khi tiếp xúc với da: Nhìn chung sản phẩm không gây kích ứng da  
Rửa bằng nước ấm
- Sau khi tiếp xúc với mắt: Khoảng chống
- Sau khi nuốt phải: Khoảng chống
- Thông tin dành cho bác sĩ:
- Những triệu chứng và tác dụng cấp và chậm quan trọng nhất: Không có thông tin liên quan nào khác
- Các chỉ dẫn về sự giúp đỡ tức thời của bác sĩ và trợ giúp đặc biệt: Không có thêm thông tin liên quan

**\* Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn**

- Các phương tiện chữa cháy
- Các giải pháp chữa cháy thích hợp: Use Sử dụng phương pháp chữa cháy phù hợp với điều kiện môi trường xung quanh
- Các biện pháp chữa cháy không thích hợp vì lý do an toàn: Tia nước
- Những nguy cơ gây cháy từ các chất hoặc hỗn hợp: Đám cháy có thể sinh ra những khí sau:  
Nitơ ôxit (NOx)  
Carbon monoxide (CO)  
carbon dioxide (CO2)  
Khi xảy ra cháy chắc chắn sẽ có dấu hiệu của khí độc
- Hướng dẫn trong trường hợp chữa cháy
- Các thiết bị bảo vệ: Mặt nạ phòng độc  
Không hít khí do nổ hay cháy

**Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố**

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố: Không yêu cầu
- Các cảnh báo về môi trường: Không yêu cầu biện pháp đặc biệt nào
- Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố: Dọn bằng máy
- Liên hệ đến các phần khác: Không tạo thành chất nguy hiểm  
Xem phần 7 để biết thông tin về xử lý an toàn  
Xem phần 8 để biết thông tin và thiết bị bảo hộ cá nhân  
Xem phần 13 để biết thông tin về xả thải

**Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản**

- Xử lý
- Các biện pháp bảo vệ để xử lý an toàn: Không có yêu cầu về biện pháp đặc biệt
- Thông tin về các biện pháp chống cháy, Không có yêu cầu về biện pháp đặc biệt

(Xem tiếp ở trang 3)



**Phiếu an toàn hóa chất**  
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.02.19

Số phiên bản 10

Sửa lại: 2023.02.19

**Tên thương mại tesa 61395**

(Xem tiếp ở trang 3)

· <b>Giới hạn nổ:</b> Dưới: Trên:	Không xác định Không xác định.
· <b>Áp suất hóa hơi</b>	Không thể áp dụng.
· <b>Mật độ:</b> · <b>Mật độ tương đối:</b> · <b>Mật độ của hơi:</b> · <b>Tỷ lệ hóa hơi</b>	Không xác định. Không xác định. Không thể áp dụng. Không thể áp dụng.
· <b>Độ hòa tan trong / Độ hòa trộn với:</b> Nước:	Không thể hòa tan.
· <b>Sự phân biệt hệ số (n-octanol / Nước):</b>	Không xác định.
· <b>Độ nhớt:</b> Động Tĩnh	Không thể áp dụng. Không thể áp dụng.
· <b>Thành phần dung môi:</b> Dung môi hữu cơ:	Residual solvent content in tape: much smaller than 0,1 weight-%
· <b>Thành phần chất rắn:</b>	100.0 %
· <b>Thông tin khác:</b>	Không có thông tin chi tiết tương ứng

**Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất**

· <b>Khả năng phản ứng</b>	Không có thêm thông tin liên quan
· <b>Tính ổn định</b>	
· <b>Phản hủy nhiệt / Điều kiện cần tránh::</b>	Không phân hủy nếu được sử dụng theo tiêu chuẩn.
· <b>Khả năng phản ứng nguy hiểm:</b>	Chưa có phản ứng nguy hiểm nào được biết tới.
· <b>Các điều kiện cần tránh:</b>	Không có thêm thông tin liên quan
· <b>Vật liệu không tương thích</b>	Không có thêm thông tin liên quan.
· <b>Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:</b>	Chưa có sản phẩm phân hủy nào được biết đến.

**\* Phần 11: Thông tin về độc tính**

· <b>Thông tin về các hiệu ứng độc tính:</b>	
· <b>Ngộ độc cấp tính:</b>	
· <b>Hiệu ứng kích thích sơ cấp:</b>	
· <b>Trên mắt:</b>	Không có tác dụng kích ứng.
· <b>Độ nhạy cảm</b>	Không có tác dụng mẫn cảm nào được biết tới.
· <b>Thông tin thêm về độc tính::</b>	Sản phẩm này không phân loại theo phương pháp tính toán hướng dẫn phân loại Châu Âu chung được ban hành trong biên bản mới nhất. Theo kinh nghiệm và thông tin chúng tôi cung cấp, nếu sử dụng và cầm theo đúng quy cách, sản phẩm này sẽ không có bất cứ tác hại nào.

**Phần 12: Thông tin về sinh thái**

· <b>Độc tính</b>	
· <b>Thủy sản độc tính:</b>	Không có thêm thông tin liên quan.
· <b>Sự kiên trì và khả năng nhạc dần:</b>	Không có thêm thông tin liên quan.
· <b>Hành vi trong các hệ thống môi trường:</b>	
· <b>Khả năng tích lũy sinh học</b>	Không có thêm thông tin liên quan.

(Xem tiếp ở trang 5)

**Phiếu an toàn hóa chất**  
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.02.19

Số phiên bản 10

Sửa lại: 2023.02.19

Tên thương mại tesa 61395

(Xem tiếp ở trang 4)

<ul style="list-style-type: none"> <li>· Độ linh động trong đất</li> <li>· Bổ sung thông tin sinh thái:</li> <li>· Theo chỉ thị của EU Số 2006/11/EG, công thức có chứa các kim loại nặng và các hợp chất sau</li> <li>· Ghi chú tổng quát:</li> <li>· Kết quả của đánh giá PBT và vPvB</li> <li>· PBT PBT:</li> <li>· vPvB vPvB:</li> <li>· Các hiệu ứng bất lợi</li> </ul>	<p>Không có thêm thông tin liên quan.</p> <p>Free of heavy metals (Pb, Cd, Hg, Cr6+) Không chứa biphenyl được polybrom hóa (PBB) và ete diphenyl polybromated (PBDE) theo chỉ thị RoHS.</p> <p>Thông thường không độc hại với nước.</p> <p>Không có khả năng ứng dụng. Không có khả năng ứng dụng. Không có thêm thông tin liên quan.</p>
--	---

### \* Phần 13: Thông tin về thải bỏ

<ul style="list-style-type: none"> <li>· Phương pháp xử lý chất thải</li> <li>· Khuyến nghị</li> <li>· Bao bì bán</li> </ul>	<p>Số lượng nhỏ hơn có thể được xử lý cùng với rác thải sinh hoạt Can be applied to a thermal treatment of waste in a waste incineration plant. The country-specific rules and conditions of acceptance has to be clarified with the waste disposal contractor and, if necessary with the competent authority. Energy recovery: The product can be applied to a suitable waste incineration plant for mixed waste. Energy recovery by incineration in an approved waste incineration plant. Consider the applicable regulations of the country, the State or local area. For larger amounts of waste: consult the authorities prior the disposal.</p> <p>Void</p>
--	---

### Phần 14: Thông tin khi vận chuyển

<ul style="list-style-type: none"> <li>· Mã LHQ (UN)</li> <li>· ADR, ADN, IMDG, IATA</li> </ul>	khoảng trống
<ul style="list-style-type: none"> <li>· Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ</li> <li>· ADR, ADN, IMDG, IATA</li> </ul>	khoảng trống
<ul style="list-style-type: none"> <li>· vận chuyển các lớp học nguy hiểm</li> <li>· ADR, ADN, IMDG, IATA</li> <li>· lớp</li> </ul>	khoảng trống
<ul style="list-style-type: none"> <li>· Nhóm bao bì</li> <li>· ADR, IMDG, IATA</li> </ul>	khoảng trống
<ul style="list-style-type: none"> <li>· Các môi trường nguy hiểm:</li> <li>· Ô nhiễm biển:</li> </ul>	Không
<ul style="list-style-type: none"> <li>· Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng:</li> </ul>	Không có khả năng ứng dụng.
<ul style="list-style-type: none"> <li>· Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL73/78 và mã IBC</li> </ul>	Không có khả năng ứng dụng.
<ul style="list-style-type: none"> <li>· Vận chuyển/ Thông tin thêm:</li> </ul>	Không nguy hiểm theo các tiêu chuẩn ở trên.
<ul style="list-style-type: none"> <li>· Mẫu chuẩn của LHQ:</li> </ul>	khoảng trống

(Xem tiếp ở trang 6)

**Phiếu an toàn hóa chất**  
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.02.19

Số phiên bản 10

Sửa lại: 2023.02.19

Tên thương mại tesa 61395

(Xem tiếp ở trang 5)

**Phần 15: Thông tin về pháp luật**

· An toàn, sức khỏe và các quy định, pháp luật về môi trường cho các chất và hỗn hợp

· Kho hóa chất và chất hóa học của Philippin

Không có các thành phần được liệt kê.

· Lập kế hoạch cho thuốc và chất độc theo mẫu chuẩn

Không có các thành phần được liệt kê.

· Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục I

Không có các thành phần được liệt kê.

· Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục II

Không có các thành phần được liệt kê.

· Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất - phụ lục IV - Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)

Không có các thành phần được liệt kê.

· Danh mục hóa chất phải khai báo - phụ lục V

Không có các thành phần được liệt kê.

· Quy định quốc gia tránh

· Bổ sung phân loại theo nghị định về chất nguy hiểm, Phụ lục II Khoảng chống

· Thông tin về giới hạn sử dụng Khoảng chống

· Đánh giá an toàn hóa chất: Đánh giá an toàn hóa chất chưa được tiến hành.

**Phần 16: Các thông tin cần thiết khác**

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện nay của chúng tôi. Tuy nhiên, điều này không đảm bảo cho bất cứ tính chất cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp tác có giá trị pháp lý nào.

Sản phẩm này (nhóm sản phẩm này) không phải là một chất độc hại theo nghĩa của GefStoffV hiện có hiệu lực. Do đó, bảng dữ liệu an toàn này không phải tuân theo dịch vụ cập nhật tự động theo GefStoffV § 6 Đoạn 1.

· Nơi phát hành bằng hướng dẫn an toàn hóa chất:

tesa SE, Corporate Regulatory Affairs

· Liên hệ:

tesa SE, Corporate Regulatory Affairs, Email: SDS@tesa.com, Tel.: +4940-88899-0

· Ngày tháng biên soạn phiếu:

2007.01.05

· Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:

2023.02.19

· Chữ viết tắt hoặc Viết tắt chữ cái đầu:

ADR: Accord relatif au transport international des marchandises dangereuses par route (European Agreement Concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)

IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods

IATA: International Air Transport Association

EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances

ELINCS: European List of Notified Chemical Substances

CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)

PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic

SVHC: Substances of Very High Concern

vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative

· \*Số liệu so với các biên bản trước đã có thay đổi\*